

Số: 116/2026/TT-BCA

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú

Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc đăng ký thường trú; đăng ký tạm trú; thông báo lưu trú, khai báo tạm vắng và xác nhận thông tin về cư trú; đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân đối với người học tập, công tác, làm việc trong Công an nhân dân; biểu mẫu sử dụng trong đăng ký, quản lý cư trú; trách nhiệm quản lý cư trú.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Công an các đơn vị, địa phương.
- Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến đăng ký cư trú.

Điều 3. Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và thông báo về kết quả giải quyết thủ tục về cư trú

1. Việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký cư trú được thực hiện dưới hình thức trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

2. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú thì công dân cung cấp thông tin gồm: họ, chữ đệm và tên khai sinh, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân, nơi cư trú và những thông tin về điều kiện đăng ký cư trú. Cán bộ tiếp nhận thực hiện tra cứu, khai thác thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có liên quan để tạo lập hồ sơ đăng ký cư trú. Sau khi hoàn tất việc nộp hồ sơ, người có yêu cầu đăng ký cư trú nộp lệ phí đăng ký cư trú theo quy định. Mỗi hồ sơ cấp 01 mã số hồ sơ thủ tục hành chính để người dân theo dõi, tra cứu tiến độ giải quyết hồ sơ.

3. Trường hợp thực hiện đăng ký cư trú trực tuyến, công dân khai báo thông tin theo biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn và những thông tin, tài liệu về điều kiện đăng ký cư trú; nộp lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến. Sau khi hoàn tất việc nộp hồ sơ, mỗi hồ sơ cấp 01 mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi, tra cứu tiến độ giải quyết hồ sơ.

4. Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục về cư trú thì được ủy quyền cho người khác thực hiện thủ tục về cư trú, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

5. Trường hợp thông tin giấy tờ chứng minh điều kiện đăng ký cư trú đã được chia sẻ và khai thác từ cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) thì cơ quan đăng ký cư trú không được yêu cầu công dân nộp, xuất trình giấy tờ đó để giải quyết đăng ký cư trú.

6. Trường hợp không khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh để giải quyết thủ tục về cư trú. Công dân có trách nhiệm xuất trình bản gốc giấy tờ, tài liệu chứng minh thông tin đã kê khai để cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra, đối chiếu và ghi nhận tính chính xác vào biên bản khi thực hiện xác minh.

7. Trường hợp công dân cung cấp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị đăng ký cư trú thì bản quét hoặc bản chụp giấy tờ bằng thiết bị điện tử từ giấy tờ được cấp hợp lệ còn giá trị sử dụng phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung; đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch sang tiếng Việt theo quy định nếu là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

8. Việc thông báo về kết quả giải quyết thủ tục về cư trú được thực hiện dưới hình thức văn bản giấy, văn bản điện tử, tin nhắn SMS, thông báo qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

9. Cơ quan đăng ký cư trú có quyền từ chối giải quyết thủ tục về cư trú và không hoàn trả lại lệ phí đối với trường hợp đã nộp lệ phí nếu phát hiện thông tin công dân kê khai không đúng sự thật hoặc giấy tờ, tài liệu công dân đã cung cấp để thực hiện thủ tục về cư trú bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả.

Điều 4. Tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh về cư trú của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức

1. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú và xử lý thông tin đó theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quy định trong giải quyết công việc của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức.

2. Thông tin phản ánh về cư trú của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức được tiếp nhận thông qua các hình thức dưới đây:

- a) Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú;
- b) Điện thoại, đường dây nóng do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;
- c) Hòm thư góp ý, hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;
- d) Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Công an, trang thông tin điện tử của Công an các đơn vị, địa phương;
- đ) Qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) và các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Các thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú phải được cơ quan đăng ký cư trú ghi lại, trong đó thể hiện rõ thời gian, địa điểm xảy ra, nội dung, diễn biến liên quan đến tổ chức, cá nhân. Khi công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức phản ánh thông tin trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú, qua điện thoại, đường dây nóng thì yêu cầu công dân cung cấp họ, chữ đệm và tên khai sinh, địa chỉ, số điện thoại liên hệ để cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có văn bản trả lời khi cần thiết.

Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm giữ bí mật đối với thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức trong trường hợp được yêu cầu giữ bí mật.

Điều 5. Các trường hợp tạm thời chưa được thay đổi nơi cư trú

1. Người quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Luật Cư trú trong thời gian bị hạn chế quyền tự do cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú trừ trường hợp có sự đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền và trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Người đang sinh sống tại địa điểm, khu vực được cơ quan, người có thẩm quyền công bố đang bị cách ly vì lý do phòng, chống dịch bệnh, ban bố tình trạng khẩn cấp trong thời gian áp dụng các biện pháp cách ly tính từ thời gian bắt đầu đến khi kết thúc thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú.

3. Người đang bị áp dụng hình phạt cấm cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết các thủ tục về đăng ký cư trú tại những nơi mà người đó bị áp dụng hình phạt cấm cư trú cho đến khi chấp hành xong hoặc có văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền đã áp dụng hình phạt cấm cư trú.

Điều 6. Xác định mối quan hệ với chủ hộ và giải quyết một số trường hợp trong đăng ký cư trú, quản lý cư trú

1. Mối quan hệ giữa thành viên hộ gia đình với chủ hộ trong hộ gia đình được xác định như sau: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ, cha chồng, mẹ chồng, cha nuôi, mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột; anh, chị em cùng cha khác mẹ; anh, chị em cùng mẹ khác cha; anh rể, em rể, chị dâu, em dâu; cụ nội, cụ ngoại, cháu nội, cháu ngoại, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột; người giám hộ, người được giám hộ, ở thuê, ở mượn, ở nhờ, cùng ở thuê, cùng ở mượn, cùng ở nhờ.

2. Trường hợp công dân không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông tin về công dân chưa được đầy đủ thì cơ quan đăng ký cư trú tiến hành thu thập, kiểm tra, xác minh và cập nhật, bổ sung thông tin của công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trước khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục về cư trú.

3. Trong quá trình kiểm tra, quản lý cư trú, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm rà soát, cập nhật thông tin về nơi ở hiện tại của công dân đang thực tế sinh sống trên địa bàn quản lý vào Cơ sở dữ liệu về cư trú để bảo đảm chính xác, kịp thời.

4. Cơ quan cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng và Cơ quan cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với cơ quan đăng ký cư trú tại địa bàn để xác định, cập nhật nơi ở hiện tại của người đang bị tạm giam; chấp hành án phạt tù; chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa đi cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho chính xác, kịp thời.

5. Người có mối quan hệ với chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chủ sở hữu không đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp đó và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 23 Luật Cư trú thì hồ sơ đăng ký thường trú thực hiện theo khoản 2 Điều 21 Luật Cư trú.

6. Người đăng ký thường trú có mối quan hệ với chủ hộ, thành viên hộ gia đình theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà nơi thường trú của chủ hộ, thành viên hộ gia đình đó là chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ thì hồ sơ đăng ký thường trú thực hiện theo khoản 2 Điều 21 Luật Cư trú.

7. Người đăng ký thường trú theo điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở đăng ký thường trú là địa điểm quy định tại Điều 23

Luật Cư trú thì hồ sơ đăng ký thường trú không cần phải có ý kiến đồng ý của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó trong trường hợp không xác định được chủ sở hữu.

8. Công dân đăng ký tạm trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi được chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó đồng ý và có mối quan hệ với chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú thì không phải xuất trình, cung cấp giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp.

Chương II **ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ**

Điều 7. Đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo

1. Chủ hộ tại chỗ ở hợp pháp trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là người hoạt động tôn giáo được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, chuyển chuyển đến hoạt động tôn giáo tại cơ sở tôn giáo hoặc người đại diện cơ sở tín ngưỡng, người được người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng giao trực tiếp quản lý, tổ chức hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng.

2. Giấy tờ, tài liệu chứng minh là chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc người khác hoạt động tôn giáo và được hoạt động tại cơ sở tôn giáo gồm một trong các giấy tờ sau: thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc; thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc; thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc giấy tờ, tài liệu khác theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Giấy tờ, tài liệu chứng minh là người đại diện cơ sở tín ngưỡng là văn bản công nhận người đại diện cơ sở tín ngưỡng hoặc thành viên ban quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 8. Đăng ký thường trú tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Văn bản của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội đề nghị đăng ký thường trú đối với người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp bao gồm các thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quê quán; dân tộc; tôn giáo; số định danh cá nhân; nghề nghiệp, nơi làm việc; nơi thường trú; nơi tạm trú.

2. Giấy tờ, tài liệu xác nhận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp gồm một trong các giấy tờ sau: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; quyết định tiếp nhận của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội; quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc giấy tờ, tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

3. Chủ hộ tại cơ sở trợ giúp xã hội là cá nhân đang sinh sống tại cơ sở trợ giúp xã hội và do những người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp thống nhất đề cử. Trường hợp không thống nhất đề cử được chủ hộ thì chủ hộ là người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp do người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định.

Điều 9. Đăng ký cư trú có yếu tố nước ngoài

1. Người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, khai báo thông tin về cư trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam. Người gốc Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, khai báo thông tin về cư trú lần đầu sau khi được cho trở lại quốc tịch Việt Nam phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp đã khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc tịch.

2. Trường hợp người đăng ký tạm trú, khai báo thông tin về cư trú, thông báo lưu trú là người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn quốc tịch Việt Nam thì hồ sơ, thủ tục đăng ký tạm trú, khai báo thông tin về cư trú, thông báo lưu trú thực hiện theo quy định tại Điều 19, Điều 28 và Điều 31 Luật Cư trú.

Điều 10. Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú

1. Trường hợp có sự thay đổi về chủ hộ thì chủ hộ hiện tại có trách nhiệm làm thủ tục thay đổi thông tin về chủ hộ; trường hợp người làm thủ tục là người được đề cử làm chủ hộ mới thì phải có ý kiến của chủ hộ hiện tại trong Tờ khai thay đổi thông tin cư trú bằng các hình thức theo quy định của pháp luật.

Trường hợp chủ hộ chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, bị thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam thì người được đề cử làm chủ hộ mới phải có ý kiến thống nhất đề cử của các thành viên hộ gia đình hoặc quyết định của Tòa án, trừ trường hợp người làm chủ hộ mới là người duy nhất còn lại trong hộ gia đình có đủ năng lực hành vi dân sự và trường hợp tất cả thành viên không đủ năng lực hành vi dân sự mà không có người đại diện, người giám hộ thì cơ quan đăng ký cư trú chọn một thành viên trong hộ gia đình làm chủ hộ.

2. Trường hợp công dân có sự thay đổi thông tin về hộ tịch so với thông tin đã được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì thông tin này được cập nhật, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu hộ tịch cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Sau đó, thông tin thay đổi được cập nhật từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho Cơ sở dữ liệu về cư trú, công dân không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh thông tin về cư trú.

Trường hợp thông tin thay đổi về hộ tịch chưa được đồng bộ từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, công dân đề nghị cơ quan có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh thông tin thay đổi về hộ tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định.

3. Trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ nơi cư trú do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà thì cơ quan quản lý cư trú

có thẩm quyền căn cứ vào văn bản thay đổi địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin về địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú công dân không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh thông tin về cư trú.

Điều 11. Hủy bỏ đăng ký thường trú

1. Cơ quan đăng ký cư trú giải quyết thủ tục đăng ký thường trú hoặc các thủ tục khác về cư trú làm thay đổi kết quả đăng ký thường trú nhưng không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng và điều kiện theo quy định của Luật Cư trú thì phải hủy kết quả đã giải quyết. Trường hợp phức tạp báo cáo Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của cơ quan đã đăng ký thường trú xem xét, ra quyết định hủy bỏ việc đăng ký thường trú hoặc các thủ tục khác về cư trú.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định hoặc nhận được quyết định của cơ quan cấp trên trực tiếp về việc hủy bỏ đăng ký thường trú hoặc các thủ tục khác về cư trú, cơ quan đã thực hiện có trách nhiệm cập nhật việc hủy bỏ kết quả trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, phục hồi lại trạng thái, thông tin cư trú trước đây; thông báo bằng văn bản dưới hình thức bản giấy hoặc văn bản điện tử cho công dân, nêu rõ lý do và chuyển lưu tàng thư căn cước, cư trú.

Chương III ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ

Điều 12. Đăng ký tạm trú

1. Công dân thay đổi chỗ ở ngoài nơi đã đăng ký tạm trú có trách nhiệm thực hiện đăng ký tạm trú mới. Trường hợp chỗ ở đó trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đã đăng ký thường trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

2. Học sinh, sinh viên, học viên đến ở tập trung trong ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên; người lao động đến ở tập trung tại các khu nhà ở của người lao động, khu lán trại công trường xây dựng, nông trường, nông trại, đồn điền; người hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo sinh sống trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo; trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa được nhận nuôi và sinh sống trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo; người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp tại cơ sở trợ giúp xã hội có thể thực hiện đăng ký tạm trú thông qua cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp chỗ ở đó.

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có trách nhiệm lập danh sách người tạm trú, kèm Tờ khai thay đổi thông tin cư trú của từng người, văn bản đề nghị đăng ký tạm trú trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp và được cơ quan đăng ký cư trú cập nhật thông tin về nơi tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú. Danh sách bao gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

3. Trường hợp người thuê, mượn, ở nhờ chấm dứt việc thuê, mượn, ở nhờ thì người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đăng ký cư trú để thực hiện xóa đăng ký tạm trú.

Điều 13. Hủy bỏ đăng ký tạm trú

1. Trường hợp cơ quan đăng ký cư trú giải quyết thủ tục đăng ký tạm trú hoặc các thủ tục khác về cư trú làm thay đổi kết quả đăng ký tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng điều kiện và không đúng đối tượng theo quy định của Luật Cư trú thì phải hủy kết quả đã giải quyết. Trường hợp phức tạp thì báo cáo Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của cơ quan đã đăng ký tạm trú xem xét ra quyết định hủy bỏ việc đăng ký tạm trú hoặc các thủ tục khác về cư trú.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định hoặc nhận được quyết định của cơ quan cấp trên trực tiếp về việc hủy bỏ đăng ký tạm trú hoặc các thủ tục khác về cư trú, cơ quan đã thực hiện có trách nhiệm cập nhật việc hủy bỏ kết quả trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, phục hồi lại trạng thái, thông tin cư trú trước đây; thông báo bằng văn bản dưới hình thức bản giấy hoặc văn bản điện tử cho công dân, nêu rõ lý do và chuyển lưu tàng thư hồ sơ căn cước, cư trú.

Chương IV THÔNG BÁO LƯU TRÚ, KHAI BÁO TẠM VẮNG VÀ XÁC NHẬN THÔNG TIN VỀ CƯ TRÚ

Điều 14. Thông báo lưu trú

1. Việc thông báo lưu trú được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Thông qua số điện thoại, trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;
- b) Thông qua cổng dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID);
- c) Thông qua phần mềm thông báo lưu trú.

2. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo hoặc niêm yết công khai số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử, địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú (nếu có), Cổng dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID), phần mềm tiếp nhận thông báo lưu trú.

3. Khi có người đến lưu trú, chủ sở hữu phương tiện hoặc người được giao quản lý phương tiện, đại diện: hộ gia đình; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở lưu trú du lịch; cơ sở lưu trú khu công nghiệp; ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên; khu nhà ở của người lao động, khu lán trại công trường xây dựng, nông trường, nông trại, đồn điền; cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở; cơ sở khác phải thực hiện việc thông báo lưu trú cho người đang lưu trú theo một trong các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này và quy định sau đây:

a) Chủ hộ hoặc thành viên hộ gia đình, chủ sở hữu phương tiện hoặc người được giao quản lý phương tiện, đại diện cơ sở lưu trú du lịch; cơ sở lưu trú khu công nghiệp; ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên; khu nhà ở của người lao động, khu lán trại công trường xây dựng, nông trường, nông trại, đồn điền; cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở; cơ sở khác đề nghị người đến lưu trú xuất trình một trong các giấy tờ pháp lý hoặc thông tin tích hợp trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) thể hiện thông tin về số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật và thực hiện việc thông báo lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú;

b) Đại diện cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm lập danh sách người đến điều trị nội trú và thực hiện thông báo lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú nơi đặt trụ sở cơ sở khám bệnh.

4. Thời gian lưu trú tùy thuộc nhu cầu của công dân nhưng không quá 30 ngày. Cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông báo lưu trú phải cập nhật nội dung thông báo về lưu trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú.

Điều 15. Khai báo tạm vắng

1. Việc khai báo tạm vắng đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia;
- b) Thông qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

2. Việc khai báo tạm vắng đối với trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Thông qua số điện thoại, trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;
- b) Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

3. Người phải khai báo tạm vắng thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú là người chưa thành niên thì cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm thực hiện thủ tục khai báo tạm vắng.

4. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm rà soát, cập nhật thông tin tạm vắng đối với công dân đang thực hiện nghĩa vụ trong Công an nhân dân; phối hợp với ban chỉ huy quân sự cùng cấp rà soát, cập nhật thông tin tạm vắng đối với công dân đang thực hiện nghĩa vụ trong Quân đội nhân dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú.

5. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo hoặc niêm yết công khai số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử, địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú (nếu có), Cổng dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) để tiếp nhận khai báo tạm vắng.

Điều 16. Xác nhận thông tin về cư trú

1. Công dân có thể yêu cầu cơ quan đăng ký cư trú trong cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú của mình cấp xác nhận qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan đăng ký cư trú.

2. Xác nhận thông tin về cư trú có thể cấp cho cá nhân hoặc cho hộ gia đình.

a) Trường hợp cấp cho hộ gia đình phải do chủ hộ đề xuất, trường hợp thành viên hộ gia đình đề xuất thì phải có ủy quyền hoặc đồng ý của chủ hộ trừ trường hợp chủ hộ chết, mất tích, không đủ năng lực hành vi dân sự hoặc đang chấp hành án phạt tù thì phải có ý kiến của các thành viên khác đủ năng lực hành vi dân sự trong hộ gia đình;

b) Trường hợp cá nhân đề nghị không cần chủ hộ đồng ý, trong đó công dân được cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan đến hộ gia đình trong giai đoạn công dân là thành viên của hộ gia đình đó.

3. Nội dung xác nhận thông tin về cư trú bao gồm thông tin về nơi cư trú hiện tại, các nơi cư trú trước đây, thời gian sinh sống tại nơi đã đăng ký cư trú, hình thức đăng ký cư trú và các thông tin về cư trú khác đang có trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tàng thư căn cước, cư trú. Xác nhận thông tin về cư trú có giá trị sử dụng 01 năm kể từ ngày cấp. Trường hợp thông tin về cư trú của công dân có sự thay đổi, điều chỉnh và được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì xác nhận thông tin về cư trú hết giá trị sử dụng kể từ thời điểm thay đổi, điều chỉnh.

4. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm xác nhận thông tin về cư trú theo yêu cầu công dân. Trường hợp thông tin cần xác nhận về cư trú đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì thời hạn giải quyết không quá 1/2 ngày làm việc. Trường hợp nội dung đề nghị xác nhận không có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

5. Trường hợp thông tin về cư trú của công dân đã khai thác được trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) thì cơ quan, tổ chức, cá nhân không yêu cầu công dân phải nộp, xuất trình xác nhận thông tin về cư trú.

Chương V

ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ TẠI NƠI ĐƠN VỊ ĐÓNG QUÂN ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC TẬP, CÔNG TÁC, LÀM VIỆC TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 17. Đăng ký thường trú đối với người công tác, làm việc trong Công an nhân dân

1. Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an được đăng ký thường trú tại nơi đơn vị đóng quân khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Sinh sống ổn định, lâu dài tại đơn vị đóng quân;

b) Đơn vị đóng quân có chỗ ở cho cán bộ, chiến sĩ.

2. Hồ sơ đăng ký thường trú, bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;

b) Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký thường trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

3. Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an đã đăng ký thường trú theo quy định tại khoản 1 Điều này mà chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới ngoài đơn vị đóng quân và đủ điều kiện đăng ký thường trú thì có trách nhiệm đăng ký thường trú theo quy định Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này. Hồ sơ đăng ký thường trú theo quy định tại Điều 21 Luật Cư trú kèm Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (ký tên và đóng dấu).

Điều 18. Đăng ký tạm trú đối với người học tập, công tác, làm việc trong Công an nhân dân

1. Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an đang công tác, làm việc và ở trong đơn vị đóng quân của Công an nhân dân; hạ sĩ quan nghĩa vụ, chiến sĩ nghĩa vụ ở trong đơn vị đóng quân của Công an nhân dân; học sinh, sinh viên, học viên ở trong các trường Công an nhân dân được đăng ký tạm trú tại đơn vị đóng quân khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Sinh sống trong một khoảng thời gian nhất định tại đơn vị đóng quân ngoài nơi thường trú;

b) Đơn vị đóng quân có chỗ ở cho cán bộ, chiến sĩ, học sinh, sinh viên, học viên.

2. Hồ sơ đăng ký tạm trú, bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;

b) Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký tạm trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

3. Học sinh, sinh viên, học viên học các trường Công an nhân dân; hạ sĩ quan nghĩa vụ, chiến sĩ nghĩa vụ thực hiện đăng ký tạm trú thông qua cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý.

Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập danh sách người tạm trú, kèm Tờ khai thay đổi thông tin cư trú của từng cá nhân và văn bản đề nghị đăng ký tạm trú trong đó ghi thông tin về chỗ ở hợp pháp, được cơ quan đăng ký cư trú cập nhật

thông tin về nơi tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú. Danh sách gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

4. Trong thời gian 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn tạm trú đã đăng ký hoặc thời hạn tạm trú tối đa quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Cư trú, người đăng ký tạm trú; cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm thực hiện gia hạn tạm trú với cơ quan đăng ký cư trú. Hồ sơ gia hạn tạm trú thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 19. Xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú

Cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người học tập, công tác, làm việc ở tại đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân có trách nhiệm định kỳ hàng quý gửi danh sách kèm văn bản đề nghị xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú những trường hợp thuộc diện xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú theo quy định tại Điều 24 và Điều 29 Luật Cư trú tới cơ quan đăng ký cư trú nơi đơn vị đóng quân để xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú theo quy định.

Chương VI BIỂU MẪU TRONG ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ

Điều 20. Các biểu mẫu sử dụng trong đăng ký, quản lý cư trú

Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sau:

1. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú được sử dụng khi công dân Việt Nam đang cư trú ở trong nước thực hiện các thủ tục đăng ký thường trú, xóa đăng ký thường trú, tách hộ, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, đăng ký tạm trú, xóa đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, khai báo thông tin về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú (ký hiệu là CT01).

2. Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống sử dụng khi thực hiện các thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, khai báo thông tin về cư trú (ký hiệu là CT02).

3. Phiếu khai báo tạm vắng được sử dụng để cấp cho công dân khai báo tạm vắng (ký hiệu là CT03).

4. Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả được cơ quan đăng ký cư trú lập để giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến cư trú (ký hiệu là CT04).

5. Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú được cơ quan đăng ký cư trú lập để thông báo cho công dân lý do từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký thường trú, xóa đăng ký thường trú, tách hộ, điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú, đăng ký tạm trú, xóa đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, khai báo tạm vắng, khai báo thông tin về cư trú (ký hiệu là CT06).

6. Xác nhận thông tin về cư trú được sử dụng để xác nhận thông tin về thời gian, địa điểm, hình thức đăng ký cư trú và các thông tin cư trú khác của cá nhân, hộ gia đình khi có yêu cầu (ký hiệu là CT07).

7. Thông báo về kết quả giải quyết, hủy bỏ đăng ký cư trú được cơ quan đăng ký cư trú lập để thông báo cho công dân về kết quả giải quyết đăng ký thường trú, xóa đăng ký thường trú, tách hộ, điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú, đăng ký tạm trú, xóa đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, khai báo tạm vắng, khai báo thông tin về cư trú, hủy bỏ kết quả đăng ký thường trú, hủy bỏ kết quả đăng ký tạm trú (ký hiệu là CT08).

8. Quyết định về việc hủy bỏ đăng ký cư trú được cơ quan có thẩm quyền sử dụng để hủy bỏ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú và các thủ tục khác về cư trú của công dân không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không đúng điều kiện theo quy định của Luật Cư trú (ký hiệu là CT09).

9. Phiếu xác minh thông tin về cư trú được cơ quan đăng ký cư trú lập để trao đổi thông tin, tài liệu giữa các cơ quan đăng ký cư trú nhằm làm rõ thông tin của cá nhân, hộ gia đình trong quá trình thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú (ký hiệu là CT10).

10. Phiếu trả lời xác minh thông tin về cư trú được cơ quan nhận phiếu xác minh thông tin lập để trao đổi thông tin, tài liệu giữa các cơ quan đăng ký cư trú nhằm làm rõ thông tin của cá nhân, hộ gia đình trong quá trình thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú (ký hiệu là CT11).

11. Phiếu đề xuất phê duyệt hồ sơ được sử dụng để đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết đăng ký thường trú, xóa đăng ký thường trú, tách hộ, điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú, đăng ký tạm trú, xóa đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, khai báo tạm vắng, khai báo thông tin về cư trú, hủy bỏ đăng ký cư trú (ký hiệu là CT12).

12. Thống kê tình hình, kết quả đăng ký, quản lý cư trú được Công an các đơn vị, địa phương sử dụng để thống kê, báo cáo các thông tin liên quan đến công tác đăng ký, quản lý cư trú tại địa phương theo ngày, tuần, tháng, quý, 06 tháng, năm (ký hiệu là CT13).

13. Phiếu Thông báo lưu trú được sử dụng để thông báo lưu trú theo quy định tại Điều 30 Luật Cư trú (ký hiệu là CT14).

14. Sổ theo dõi giao, nhận hồ sơ cư trú do cơ quan quản lý tàng trữ hồ sơ căn cước, cư trú lập và quản lý sau khi giải quyết đăng ký thường trú, xóa đăng ký thường trú, tách hộ, điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú, đăng ký tạm trú, xóa đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, khai báo tạm vắng, khai báo thông tin về cư trú, hủy bỏ đăng ký cư trú (ký hiệu là CT15).

15. Sổ theo dõi tra cứu, khai thác tàng thư hồ sơ cư trú do cơ quan quản lý tàng thư hồ sơ căn cước, cư trú lập và quản lý thông tin, tài liệu trong tàng thư hồ sơ căn cước, cư trú về lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú (ký hiệu là CT16).

Điều 21. Quản lý, sử dụng biểu mẫu

Bộ Công an thống nhất quản lý, sử dụng các biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Quản lý biểu mẫu

- a) Bộ Công an thiết lập biểu mẫu điện tử để quản lý trên hệ thống phần mềm;
- b) Các biểu mẫu CT01, CT02, CT03, CT04, CT06, CT07, CT08, CT09, CT10, CT11, CT12, CT13, CT14 được Công an các đơn vị, địa phương sử dụng biểu mẫu điện tử hoặc in trực tiếp từ máy tính khi thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú;
- c) Các biểu mẫu CT15, CT16 được Công an các đơn vị, địa phương sử dụng biểu mẫu điện tử khi chuyển giao hồ sơ điện tử, tra cứu, khai thác tàng thư bằng phương thức điện tử hoặc Công an các đơn vị, địa phương in và cấp phát biểu mẫu CT15, CT16 cho cơ quan đăng ký cư trú;
- d) Các biểu mẫu CT01, CT02, CT03, CT04, CT06, CT07, CT08, CT09, CT10, CT11, CT12, CT13, CT14, CT15, CT16 in trên khổ giấy 210 mm x 297 mm (A4), in bằng mực đen trên nền giấy trắng.

2. Sử dụng biểu mẫu

- a) Các biểu mẫu CT01, CT02, CT03, CT04, CT06, CT07, CT08, CT09, CT10, CT11, CT12, CT13, CT14 được tích hợp trong phần mềm quản lý cư trú và in ra để sử dụng. Đối với biểu mẫu có số thì số của biểu mẫu đó được cơ quan đăng ký cư trú ghi theo thứ tự tăng dần, bắt đầu từ số 01 vào ngày đầu năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm;
- b) Các biểu mẫu CT15, CT16 được tích hợp trong hệ thống phần mềm, bảo đảm ghi nhận đầy đủ, không xóa, sửa trái thẩm quyền. Đối với sổ CT15, CT16 được cấp phát phải viết đầy đủ, rõ ràng các nội dung ở bìa và từng trang theo thứ tự, không được bỏ trống;
- c) Tùy theo nhu cầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu cơ quan đăng ký cư trú cấp bản điện tử, bản sao điện tử kết quả giải quyết thủ tục về cư trú (bao gồm biểu mẫu CT03, CT07, CT08) theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;
- d) Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì cơ quan, tổ chức, cá nhân kê khai theo biểu mẫu CT01, CT02, CT03, CT14 (được thể hiện dưới dạng điện tử) và gửi cơ quan đăng ký cư trú để xem xét, giải quyết thủ tục về cư trú;

đ) Dữ liệu phát sinh từ các biểu mẫu điện tử là căn cứ để thống kê, báo cáo, kiểm tra, theo dõi tiến độ giải quyết thủ tục hành chính và đánh giá chất lượng phục vụ người dân trong đăng ký, quản lý cư trú.

Điều 22. Kinh phí bảo đảm

1. Kinh phí bảo đảm cho quản lý, sử dụng biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú, bao gồm:

- a) Kinh phí in, cấp phát biểu mẫu trong công tác đăng ký quản lý cư trú;
- b) Kinh phí mua sắm thiết bị, phương tiện, vật tư phục vụ in, sử dụng biểu mẫu, nâng cấp, duy trì hệ thống phần mềm.

2. Kinh phí bảo đảm cho việc quản lý, sử dụng biểu mẫu đăng ký, quản lý cư trú do ngân sách nhà nước cấp, bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Công an giao cho Công an các địa phương.

3. Tháng 9 hằng năm, Công an các địa phương lập dự trù nhu cầu sử dụng biểu mẫu CT15, CT16 của địa phương mình cho năm tiếp theo gửi Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội để tổng hợp, báo cáo Bộ Công an. Công an các địa phương lập dự trù kinh phí in mẫu CT01, CT02, CT03, CT04, CT06, CT07, CT08, CT09, CT10, CT11, CT12, CT13, CT14 sử dụng cho Công an các địa phương thuộc quyền quản lý.

4. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí bảo đảm cho quản lý, sử dụng biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CƯ TRÚ

Điều 23. Trách nhiệm của Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

1. Tham mưu xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Công an ban hành văn bản quy phạm pháp luật về cư trú theo thẩm quyền.

2. Giúp Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công an các đơn vị, địa phương thực hiện các quy định về đăng ký và quản lý cư trú; hướng dẫn đăng ký cư trú đảm bảo tái hòa nhập cộng đồng.

3. Cập nhật thông tin về cư trú vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

4. Có kế hoạch tuyên truyền và tổ chức triển khai, thực hiện Luật Cư trú, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan tới các cấp Công an.

5. Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của Bộ Công an thống nhất trong cả nước; tham mưu Bộ

trưởng Bộ Công an trang bị máy móc, phương tiện, thiết bị cho Công an các đơn vị, địa phương để thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú.

6. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu cho người thực hiện công tác đăng ký cư trú. Hướng dẫn sử dụng phần mềm cư trú trong thực hiện công tác đăng ký cư trú, khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ trong giải quyết thủ tục hành chính về cư trú.

7. Tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm công tác đăng ký, quản lý cư trú trên toàn quốc; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đăng ký, quản lý cư trú và xây dựng Cơ sở dữ liệu về cư trú.

8. Phối hợp với các đơn vị có liên quan bảo đảm an ninh mạng, an toàn dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

9. Báo cáo tình hình, đề xuất Bộ trưởng Bộ Công an biện pháp giải quyết những vướng mắc, những vi phạm và những vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú.

10. Tổng hợp số liệu, tình hình về cư trú trên toàn quốc.

11. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

12. Kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ những quy định của Công an địa phương, cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân các cấp trái với quy định của Thông tư này.

Điều 24. Trách nhiệm của Công an tỉnh, thành phố

1. Chịu trách nhiệm trước Bộ Công an và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý cư trú tại địa phương.

2. Xử lý, chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về cư trú, dân cư tại địa phương để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông và các ban ngành ở địa phương tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.

4. Báo cáo Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về tình hình, biện pháp giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình quản lý cư trú tại địa phương và đề xuất cấp có thẩm quyền nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện văn bản pháp luật về cư trú.

5. Đào tạo, bồi dưỡng, đề xuất biên chế đội ngũ cán bộ phục vụ công tác đăng ký, quản lý cư trú trong phạm vi quản lý. Sơ kết, tổng kết, thống kê về đăng ký, quản lý cư trú, Cơ sở dữ liệu về cư trú tại địa bàn quản lý và báo cáo về Bộ Công an.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú.

7. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an cấp xã về đăng ký, quản lý cư trú; hướng dẫn đăng ký cư trú đảm bảo tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong hình phạt tù về cư trú tại địa phương; quản lý, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu về cư trú.

8. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 25. Trách nhiệm của Công an cấp xã

1. Thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Điều 33 Luật Cư trú.
2. Thu thập, cập nhật chỉnh sửa thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo thẩm quyền; tiếp nhận phản hồi của người dân về việc thông tin sai lệch, phối hợp với cơ quan có liên quan xác minh, kịp thời cập nhật, điều chỉnh thông tin công dân.
3. Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý phương tiện đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách trên địa bàn quản lý để rà soát, thống kê tình trạng cư trú của người điều khiển và nhân viên trên các phương tiện này để phục vụ công tác quản lý cư trú, phòng ngừa tội phạm.
4. Phối hợp với ban chỉ huy quân sự cùng cấp trong khai báo tạm vắng đối với trường hợp đi nghĩa vụ quân sự.
5. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Công an cấp trên.
6. Định kỳ, đột xuất thực hiện kiểm tra cư trú.

Điều 26. Kiểm tra cư trú

1. Hình thức kiểm tra cư trú được tiến hành định kỳ, đột xuất hoặc do yêu cầu phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự.
2. Đối tượng, địa bàn kiểm tra cư trú là công dân; hộ gia đình; ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên; khu nhà ở của người lao động, khu lán trại công trường xây dựng, nông trường, nông trại, đồn điền; nhà cho thuê, nhà cho mượn, cho ở nhờ của tổ chức, cá nhân; cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở chữa bệnh; cơ sở lưu trú du lịch và các cơ sở khác có chức năng lưu trú; phương tiện dùng để cư trú; cơ quan đăng ký cư trú các cấp; cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý cư trú.
3. Nội dung kiểm tra cư trú bao gồm kiểm tra việc triển khai và tổ chức thực hiện các nội dung đăng ký, quản lý cư trú, thu thập, cập nhật, khai thác thông tin cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; quyền và trách nhiệm của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức; các nội dung khác theo pháp luật cư trú.
4. Cơ quan đăng ký, quản lý cư trú thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về cư trú của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức có liên quan. Khi kiểm tra được quyền huy động lực lượng quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức cùng tham gia. Trường hợp cơ quan cấp trên kiểm tra phải phối hợp với cơ quan đăng ký cư trú cấp dưới.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:
 - a) Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;
 - b) Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú;
 - c) Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.
 - d) Điều 1 và Điều 2 Thông tư số 53/2025/TT-BCA ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17 tháng 11 năm 2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17 tháng 11 năm 2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.
2. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công an triển khai thực hiện Thông tư này; tập hợp kế hoạch, báo cáo tình hình triển khai của Công an các đơn vị, địa phương; hướng dẫn, kiểm tra các lực lượng nghiệp vụ và Công an các cấp triển khai, tổ chức thực hiện đúng quy định.
3. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này; củng cố trụ sở tiếp dân, công khai các quy định về đăng ký, quản lý cư trú; rà soát, sắp xếp cán bộ làm công tác đăng ký, quản lý cư trú; hướng dẫn, kiểm tra các lực lượng nghiệp vụ và Công an các cấp triển khai, tổ chức thực hiện đúng quy định.

4. Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để có hướng dẫn kịp thời. /.

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ;
- Công an tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ Công an;
- Lưu: VT, V03, C06.



BỘ TRƯỞNG

Minh An

Đại tướng Lương Tam Quang



Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA
ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THAY ĐỔI THÔNG TIN CƯ TRÚ

Kính gửi⁽¹⁾:

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh:

2. Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... 3. Giới tính:

4. Số định danh cá nhân:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

5. Số điện thoại liên hệ: 6. Email:

7. Họ, chữ đệm và tên chủ hộ⁽²⁾: 8. Mối quan hệ với chủ hộ:

9. Số định danh cá nhân của chủ hộ:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

10. Nội dung đề nghị⁽³⁾:

11. Những thành viên trong hộ gia đình cùng thay đổi:

TT	Họ, chữ đệm và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số định danh cá nhân	Mối quan hệ với chủ hộ

....., ngày..... tháng..... năm.....
Ý KIẾN CỦA CHỦ HỘ⁽⁴⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....
**Ý KIẾN CỦA CHỦ SỞ HỮU
CHỖ Ở HỢP PHÁP⁽⁵⁾**

....., ngày..... tháng..... năm.....
**Ý KIẾN CỦA CHA HOẶC MẸ
HOẶC NGƯỜI GIÁM HỘ⁽⁶⁾**

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI KÊ KHAI⁽⁷⁾

(8) Họ và tên:

(8) Số định danh cá nhân:

(8) Họ và tên:

(8) Số định danh cá nhân:

Handwritten signature

Chú thích:

(1) Cơ quan đăng ký cư trú.

(2) Trường hợp đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, tách hộ ghi thông tin chủ hộ gia đình mới.

(3) Ghi rõ ràng, cụ thể nội dung đề nghị. Ví dụ: ghi chi tiết thông tin nơi đề nghị đăng ký thường trú hoặc nơi đề nghị đăng ký tạm trú hoặc nội dung đề nghị xác nhận thông tin về cư trú..... Trường hợp đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, tách hộ mà địa giới hành chính đã có sự thay đổi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì ghi thông tin theo địa giới hành chính mới, đồng thời ghi chú địa giới hành chính theo giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp.

(4) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 (*Trừ trường hợp người dưới 6 tuổi đăng ký về với cha, mẹ, người giám hộ*), khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú và các trường hợp khác theo quy định pháp luật. Việc lấy ý kiến của chủ hộ được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Chủ hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Chủ hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Chủ hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

(5) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 (*Trừ trường hợp người dưới 6 tuổi đăng ký về với cha, mẹ, người giám hộ*), khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25 Luật Cư trú; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú (trường hợp người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định chủ hộ) và các trường hợp khác theo quy định pháp luật. Việc lấy ý kiến của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

Ghi chú: Trường hợp chủ sở hữu hợp chỗ ở hợp pháp gồm nhiều cá nhân, tổ chức thì phải có ý kiến đồng ý của tất cả các đồng sở hữu, tổ chức trừ trường hợp đã có thỏa thuận về việc cử đại diện có ý kiến đồng ý hoặc trường hợp có quy định khác; Trường hợp chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia thì công dân phải kê khai thông tin về họ, chữ đệm, tên và số ĐDCN của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp. Trường hợp đăng ký thường trú theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở hợp pháp có nhiều hơn một chủ sở hữu thì chỉ cần ý kiến đồng ý của ít nhất một chủ sở hữu.

(6) Áp dụng đối với trường hợp người chưa thành niên, người hạn chế hành vi dân sự, người không đủ năng lực hành vi dân sự có thay đổi thông tin về cư trú. Việc lấy ý kiến của cha, mẹ hoặc người giám hộ được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Cha, mẹ hoặc người giám hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Cha, mẹ hoặc người giám hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Cha, mẹ hoặc người giám hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

(7) Trường hợp nộp trực tiếp người kê khai ký, ghi rõ họ, chữ đệm và tên vào Tờ khai; Trường hợp nộp qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia thì người kê khai không phải ký vào mục này. Trường hợp người kê khai đồng thời là chủ hộ hoặc chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người thay đổi thì người kê khai không phải ký vào các mục (4), (5), (6), (7).

(8) Chỉ kê khai thông tin khi công dân đề nghị xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ảnh 4x6

[illegible]

[Signature]

14. Họ, chữ đệm và tên, năm sinh, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi làm việc, nơi ở hiện nay của cha, mẹ, vợ, chồng, con:

.....

.....

.....

.....

.....

15. Nơi cư trú ở nước ngoài trước khi nhập cảnh Việt Nam:.....

.....

16. Nơi ở hiện tại ở Việt Nam:

=====

17. Nội dung đề nghị ⁽²⁾.

.....

18. Họ và tên chủ hộ:.....19. Quan hệ với chủ hộ:.....

20. Số định danh cá nhân của chủ hộ:

[illegible]

Tôi xin cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan của mình./.

.....ngày.....tháng.....năm.....
Ý KIẾN CỦA CHỦ HỘ ⁽³⁾
 (Ghi rõ nội dung và ký,
 ghi rõ họ tên)

.....,ngày.....tháng.....năm....
**Ý KIẾN CỦA CHỦ SỞ HỮU
 HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN
 CHỖ Ở HỢP PHÁP ⁽⁴⁾**
 (Ký, ghi rõ họ tên)

.....ngày.....tháng...năm...
Ý KIẾN CỦA CHA HOẶC MẸ
HOẶC NGƯỜI GIÁM HỘ[®]
 (Ký, ghi rõ họ tên)

...ngày....tháng...năm...
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ ⁽⁶⁾
 (Ký, ghi rõ họ tên)

(7) Họ và tên:

(7) Số định danh cá nhân:.....

(7) Họ và tên:

(7) Số định danh cá nhân:.....

2

Chú thích:

(1) Cơ quan đăng ký cư trú.

(2) Ghi rõ ràng, cụ thể nội dung đề nghị.

(3) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 (*Trừ trường hợp người dưới 6 tuổi đăng ký về với cha, mẹ, người giám hộ*), khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú và các trường hợp khác theo quy định pháp luật. Việc lấy ý kiến của chủ hộ được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Chủ hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Chủ hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Chủ hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

(4) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 (*Trừ trường hợp người dưới 6 tuổi đăng ký về với cha, mẹ, người giám hộ*), khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25 Luật Cư trú; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú (trường hợp người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định chủ hộ) và các trường hợp khác theo quy định pháp luật. Việc lấy ý kiến của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

Ghi chú: Trường hợp chủ sở hữu hợp chỗ ở hợp pháp gồm nhiều cá nhân, tổ chức thì phải có ý kiến đồng ý của tất cả các đồng sở hữu, tổ chức trừ trường hợp đã có thỏa thuận về việc cử đại diện có ý kiến đồng ý hoặc trường hợp có quy định khác; Trường hợp chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia thì công dân phải kê khai thông tin về họ, chữ đệm, tên và số ĐDCN của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp. Trường hợp đăng ký thường trú theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở hợp pháp có nhiều hơn một chủ sở hữu thì chỉ cần ý kiến đồng ý của ít nhất một chủ sở hữu.

(5) Áp dụng đối với trường hợp người chưa thành niên, người hạn chế hành vi dân sự, người không đủ năng lực hành vi dân sự có thay đổi thông tin về cư trú. Việc lấy ý kiến của cha, mẹ hoặc người giám hộ được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Cha, mẹ hoặc người giám hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Cha, mẹ hoặc người giám hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Cha, mẹ hoặc người giám hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

(6) Trường hợp nộp trực tiếp người kê khai ký, ghi rõ họ, chữ đệm và tên vào Tờ khai; Trường hợp nộp qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia thì người kê khai không phải ký vào mục này. Trường hợp người kê khai đồng thời là chủ hộ hoặc chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người thay đổi thì người kê khai không phải ký vào các mục (3), (4), (5), (6).

(7) Chỉ kê khai thông tin khi công dân đề nghị xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

sl

- 25



Mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA
ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an

.....(1)
.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /PTN

PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Công an⁽²⁾:

đã tiếp nhận hồ sơ của Ông/Bà:

Số định danh cá nhân/CMND:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Nơi thường trú:

.....

Nơi tạm trú:

.....

Nơi ở hiện tại:

.....

Số điện thoại: Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:

.....

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

TT	Tên giấy tờ	Hình thức (bản chính, bản sao hoặc bản chụp)	Ghi chú

Thời gian nhận hồ sơ:giờ.....phút, ngày...../...../.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:giờ.....phút, ngày...../...../.....

Hình thức nhận kết quả: Bản giấy ☐ Bản điện tử ☐ Tin nhắn SMS ☐

(Công dân nhận kết quả bản điện tử qua email, thông báo trên ứng dụng VNeID và cổng dịch vụ công; thông báo qua tin nhắn SMS tới số điện thoại đã khai báo)

Đăng ký nhận kết quả Bản giấy tại:

....., ngày.....tháng.....năm.....
CÁN BỘ TIẾP NHẬN⁽³⁾

Chú thích:

- (1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú.
- (2) Cơ quan đăng ký cư trú.
- (3) Cán bộ tiếp nhận có thể ký ghi rõ họ tên hoặc ký số hoặc xác nhận bằng hình thức xác thực khác.



This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting practice. There are no margins, text, or other markings on the page.**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ⁽³⁾**

- (1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú.
- (2) Cơ quan đăng ký cư trú trong cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú của công dân.
- (3) Thủ trưởng cơ quan đăng ký cư trú ký ghi rõ họ tên hoặc ký số hoặc xác nhận bằng hình thức xác thực khác.

h



Mẫu GT09 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA
ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-....

....., ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Hủy bỏ ⁽³⁾**

(4)

Căn cứ⁽⁵⁾Theo đề nghị của⁽⁶⁾:**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Hủy bỏ ⁽³⁾**..... của Công an.....
..... đối với trường hợp.....

Lý do hủy bỏ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**Điều 3.** Công an và Ông/Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN⁽⁷⁾*sb*

Chú thích:

- (1) Cơ quan cấp trên của cơ quan ra quyết định.
- (2) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định.
- (3) Ghi rõ tên thủ tục về cư trú.
- (4) Thủ trưởng cơ quan ra quyết định.
- (5) Viện dẫn đầy đủ văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng.
- (6) Cơ quan đề xuất hoặc chức danh, họ tên đối với cá nhân đề xuất.
- (7) Thủ trưởng cơ quan ra quyết định ký ghi rõ họ tên hoặc ký số hoặc xác nhận bằng hình thức xác thực khác.



34

Chú thích:

- (1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú.
- (2) Cơ quan gửi yêu cầu xác minh.
- (3) Cơ quan nhận yêu cầu xác minh.
- (4) Ghi tóm tắt, đầy đủ, cụ thể nội dung cần xác minh.
- (5) Thủ trưởng cơ quan gửi xác minh ký ghi rõ họ tên hoặc ký số hoặc xác nhận bằng hình thức xác thực khác.





Mẫu CT11 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA
ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU TRẢ LỜI XÁC MINH THÔNG TIN VỀ CƯ TRÚ

Kính gửi⁽³⁾.....

Trả lời Phiếu xác minh thông tin cư trú của Công an⁽³⁾..... ngày
...../...../..... đối với trường hợp:

1. Ông/bà có họ, chữ đệm và tên:

2. Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... 3. Giới tính:

4. Số định danh cá nhân/CMND:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

5. Những thành viên trong hộ gia đình kèm theo (nếu có):

TT	Họ, chữ đệm và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số định danh cá nhân	Mối quan hệ với chủ hộ

I. Kết quả xác minh:

.....

.....

.....

.....

II. Kiến nghị (nếu có):

.....

.....

.....

.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN⁽⁴⁾

Chú thích:

- (1) Cơ quan cấp trên của Cơ quan trả lời xác minh.
- (2) Cơ quan trả lời xác minh.
- (3) Cơ quan yêu cầu xác minh.
- (4) Thủ trưởng cơ quan trả lời xác minh ký ghi rõ họ tên hoặc ký số hoặc xác nhận bằng hình thức xác thực khác.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kính gửi:

Cán bộ đề xuất:

Cấp bậc: Chức vụ:

1. Họ, chữ đệm và tên:.....Mã hồ sơ:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh...../...../..... 3. Giới tính:.....

4. Số định danh cá nhân/CMND:

[illegible]

1. Thời gian nhận hồ sơ:giờ.....phút, ngày...../...../.....

2. Thành phần hồ sơ gồm:

TT	Tên giấy tờ	Ghi chú

Căn cứ hồ sơ và quy định của pháp luật, đề xuất:

....., ngày...tháng...năm.....

....., ngày...tháng...năm.....

Ý KIẾN CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

CÁN BỘ ĐỀ XUẤT⁽³⁾

....., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ⁽⁴⁾

6

Chú thích:

- (1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú
- (2) Cơ quan đăng ký cư trú
- (3) Cán bộ đề xuất ký ghi rõ họ tên hoặc ký số hoặc xác nhận bằng hình thức xác thực khác.
- (4) Thủ trưởng cơ quan ký ghi rõ họ tên hoặc ký số hoặc xác nhận bằng hình thức xác thực khác.





(1)

(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

26



CÔNG AN

THÔNG KÊ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ

Mẫu CT13 ban hành
theo TT số 116/2026/TT-BCA
ngày 29/6/2026

I. HỌ, NHÂN KHẨU HIỆN ĐĂNG CƯ TRÚ: Tổng số:..... hộ;..... nhân khẩu; Trong đó:..... NK nữ;..... NK từ 14 tuổi trở lên;.....

II. THÔNG KÊ THEO HÌNH THỨC CƯ TRÚ

ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ																				
KHÔNG CƯ TRÚ TẠI NƠI ĐÃ ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ																				
Bảo cáo	Tổng số		NK nữ	NK từ 14 tuổi trở lên	Tổng số		NK nữ	NK từ 14 tuổi trở lên	Di ngoại tỉnh			Di ngoại xã trong tỉnh			Trong xã					
									Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số					
	Hộ	NK			Hộ	NK			NK Nữ	NK từ 14 tuổi trở lên	Hộ	NK	NK Nữ	NK từ 14 tuổi trở lên	Hộ	NK	NK Nữ	NK từ 14 tuổi trở lên		
	1	2			3	4			5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Kỳ trước																				
Tăng (+); giảm (-)																				
Kỳ này																				

HỌ, NHÂN KHẨU ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ															Khai báo thông tin về cư trú		
Tổng số		NK nữ	NK từ 14 tuổi trở lên	Ngoài tỉnh đến				Ngoài xã trong tỉnh đến				Trong xã		Hộ	Nhân khẩu		
				Tổng số		NK	NK từ 14 tuổi trở lên	Tổng số		NK	NK từ 14 tuổi trở lên						
Hộ	NK			Hộ	NK	NK Nữ	NK từ 14 tuổi trở lên	Hộ	NK	NK Nữ	NK từ 14 tuổi trở lên	Hộ	NK				
22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37		
							-		-	-	-						
							-		-	-	-						
							-		-	-	-						
							-		-	-	-						

THỰC TẾ CƯ TRÚ NHƯNG CHƯA ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ				NHÂN KHẨU LƯU TRÚ				NHÂN KHẨU TẠM VẮNG		ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ					
Tổng số		NK Nữ	NK từ 14 tuổi trở lên	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Nữ	Tổng số	Trong đó			
					Hộ gia đình	C□ số chữa bệnh	C□ số lưu trú du lịch	C□ số lưu trú khác				Theo pháp luật	Theo nghiệp vụ	Đối tượng có tiền án, tiền sự	Đối tượng truy nã
Hộ	NK														
38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53

N

III. CÁC LOẠI HỘ, NHÂN KHẨU

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam cư trú				Hộ, nhân khẩu trong □sở tín ngưỡng, □sở tôn giáo				Hộ, nhân khẩu trong □sở trợ giúp xã hội				Hộ, nhân khẩu sống trên tàu, thuyền, phương tiện khác có khả năng di chuyển				Hộ, nhân khẩu ở khu vực biên giới			
Thường trú		Tạm trú		Thường trú		Tạm trú		Thường trú		Tạm trú		Thường trú		Tạm trú		Thường trú		Tạm trú	
Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

IV. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ

ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ											TÁCH HỘ		XÓA ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ									
Tổng số		NK mới sinh	Ngoài tỉnh đến		Ngoài xã trong tỉnh đến		Trong xã		Định cư ở nước ngoài về (NK)	Hộ	NK	Tổng số		Trong đó								
			Hộ	NK	Hộ	NK	Hộ	NK						Chết, mất tích	Vắng mặt từ 12 tháng trở lên	Hủy bỏ đăng ký	Ra nước ngoài định cư	Thôi, hủy, tước quốc tịch	Không còn chỗ ở hợp pháp			
Hộ	NK																					
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22			

ĐĂNG KÝ TÂM TRÚ					XÓA ĐĂNG KÝ TÂM TRÚ								GIA HẠN TÂM TRÚ		TIẾP NHẬN THÔNG BÁO LƯU TRÚ													
Tổng số		Ngoài tỉnh đến		Ngoài xã tương ứng		Trong xã		Tổng số		Trong đó						Hộ NK		Tổng số		Hộ gia đình		C□sở chữa bệnh		C□sở lưu trú du lịch		C□sở lưu trú khác		
										Chết, mất tích		Vắng mặt từ 6 tháng trở lên		Hủy bỏ đăng ký														Đã được đăng ký thường trú tại chính nli tạm trú
Hộ NK		Hộ NK		Hộ NK		Hộ NK		Hộ NK		Chết, mất tích		Vắng mặt từ 6 tháng trở lên		Hủy bỏ đăng ký		Đã được đăng ký thường trú tại chính nli tạm trú		Thôi, hủy, tước quốc tịch		Không còn chỗ ở hợp pháp								
23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45						
				-	-																							

KHAI BÁO CƯ TRÚ		ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN VỀ CƯ TRÚ					XÁC NHẬN THÔNG TIN VỀ CƯ TRÚ			KHAI BÁO TẠM VẮNG				
	NK	Hộ	NK	Thay đổi chủ hộ	Thay đổi thông tin về hộ tịch	Thay đổi về địa chỉ n□ cư trú do cơ sự điều chỉnh về địa giới n□ vị hành chính	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
								Cấp cho NK thường trú trên địa bàn quản lý	Cấp cho NK thường trú khác địa bàn quản lý		Điểm a khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú	Điểm b khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú	Điểm c khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú	Điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú
46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60

V. KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

KIỂM TRA CƯ TRÚ					XỬ LÝ VI PHẠM						GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO (trường hợp)			
Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó					Khiếu nại		Tố cáo	
	Hộ gia đình	C□ số chữa bệnh	c□ số lưu trú du lịch	Địa điểm lưu trú khác		Cảnh cáo	Phạt tiền		Huỷ bỏ đăng ký		Nhận	Giải quyết	Nhận	Giải quyết
							Trưởng hợp	Số tiền	Thường trú	Tạm trú				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

VI. CÔNG TÁC TÀNG THƯ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

KẾT QUẢ CÔNG TÁC TÀNG THƯ HỒ SƠ CƯ TRÚ						PHƯƠNG TIỆN, NỘI LƯU TRỮ										
Tổng số hồ s□ cư trú đã lập	Hộ s□ đăng ký cư trú đã được cập nhật thông tin					Tra cứu, khai thác hồ s□ tài liệu		Tủ, giá hồ s□		Máy vi tính		Diện tích n□ lưu trữ				
	Trong đó		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Hiện có	Dự xuất bổ sung	Hiện có	Dự xuất bổ sung	Diện tích (m2)	Dự xuất mở rộng (m2)			
	Tổng số	do c□ quan đăng ký cư trú có thẩm quyền chuyên đến	do lực lượng Cảnh sát khu vực, Công an xã và các lực lượng nghiệp vụ khác chuyên đến	do c□ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp		DKQL cư trú	Yêu cầu nghiệp vụ									
1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	17			

ngày..... tháng..... năm.....
CÁN BỘ THÔNG KÊ
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số của cán bộ thông kê)

ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(Chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan)

1



Mẫu CT15 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA
ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an

CÔNG AN TỈNH/TP
(1).....

SỔ THEO DÕI GIAO, NHẬN HỒ SƠ CƯ TRÚ

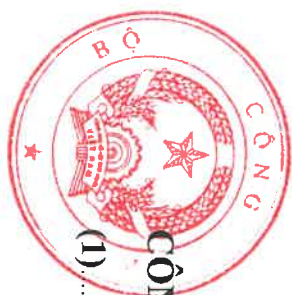
QUYỀN SỐ:.....

- Bắt đầu ngày:
- Kết thúc ngày:

(1) Công an xã, phường, đặc khu.

[illegible]

26



CÔNG AN TỈNH/TP

Mẫu CT16 ban hành kèm theo
Thông tư số 11/2026/TT-BCA
ngày 29/6/2026

SỔ THEO DÕI TRÀ CỨU, KHAI THÁC TÀNG THỦ CĂN CƯỚC, CƯ TRÚ

QUYỀN SỐ:

- Bắt đầu ngày:
- Kết thúc ngày:

(1) Công an xã/ phường/ đặc khu.

N

NGÀY, THÁNG, NĂM		HỌ, CHỮ ĐỆM VÀ TÊN CHỦ HỘ	SỐ HỘ SƠ	NƠI THUỘC TRÚ (ghi rõ số nhà, đường phố, tổ dân phố, xóm, thôn, ấp, bản; xã/phường/đặc khu)	
TT	GIÀO				NHẬN
1	2	3	4	5	6

CÁ NHÂN, ĐƠN VỊ TRẠ CỨU, KHAI THÁC	HÌNH THỨC TRẠ CỨU, KHAI THÁC	NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ TRẠ CỨU, KHAI THÁC	NỘI DUNG PHÊ DUYỆT TRẠ CỨU, KHAI THÁC	CÁ NHÂN, ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TRẠ CỨU, KHAI THÁC (Ký, ghi rõ họ tên)	CÁN BỘ TÀNG THƯ (Ký, ghi rõ họ tên)
7	8	9	10	11	12